PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính)

Mục I
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Phần XV
KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

(Tiếp theo Công báo số 93 + 94)

Mục lục

Chương 72. Sắt và thép
Chương 73. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép
Chương 74. Đồng và các sản phẩm bằng đồng
Chương 75. Niken và các sản phẩm bằng niken
Chương 76. Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm
Chương 78. Chì và các sản phẩm bằng chì
Chương 79. Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm
Chương 80. Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc

Chương 81. Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng

Chương 82. Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản

Chương 83. Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản

Phần XV
KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

Chương 72
SẮT VÀ THÉP

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Không được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0
7211.13.90	- - - Loại khác	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
	- - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên nhưng không quá 10 mm:	
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.14.12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211.14.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Chiều dày trên 10 mm:	
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.14.22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211.14.29	- - - - Loại khác	0
7211.19	- - Loại khác:	
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:	
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.19.12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7211.19.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:	
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.19.22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0
7211.19.29	- - - - Loại khác	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	5
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211.23.90	- - - Loại khác	7
7211.29	- - Loại khác:	
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	5
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211.29.90	- - - Loại khác	7
7211.90	- Loại khác:	
7211.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211.90.90	- - Loại khác	7
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7212.10.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
	- - Loại khác:	
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7212.10.99	- - - Loại khác	7
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	7
7212.20.90	- - Loại khác	7
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7212.30.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
	- - Loại khác:	
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0
7212.30.99	- - - Loại khác	10
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	7
7212.40.90	- - Loại khác	7
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom:	
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212.50.19	- - - Loại khác	0
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7212.50.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212.50.99	- - - Loại khác	0
7212.60	- Được dát phủ:	
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212.60.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	15
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	7
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	20
7213.91.90	- - - Loại khác	3
7213.99	- - Loại khác:	
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	15
7213.99.90	- - - Loại khác	3
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán**	
7214.10	- Đã qua rèn:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.29	- - - Loại khác	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7214.20.49	- - - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.59	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.69	- - - - Loại khác	0
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0
7214.99	- - Loại khác:	
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.99.90	- - - Loại khác	0
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**	
7215.10.00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0
7215.50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0
	- - Loại khác:	
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	20
7215.50.99	- - - Loại khác	0
7215.90	- Loại khác:	
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	15
7215.90.90	- - Loại khác	0
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**	
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21.00	- - Hình chữ L	12
7216.22.00	- - Hình chữ T	10
	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31.00	- - Hình chữ U	12
7216.32.00	- - Hình chữ I	12
7216.33.00	- - Hình chữ H	12
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	12
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	15
7216.50.90	- - Loại khác	15
	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216.69.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác:	
7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216.99.00	- - Loại khác	12
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0
7217.10.29	- - - Loại khác	10
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0
7217.10.39	- - - Loại khác	3
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0
7217.20.99	- - - Loại khác	5
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	10
7217.30.19	- - - Loại khác	15
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	5
7217.30.29	- - - Loại khác	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.30.31	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	5
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5
7217.30.39	- - - Loại khác	5
7217.90	- Loại khác:	
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217.90.90	- - Loại khác	5
	Phân chương III	
	THÉP KHÔNG GỈ	
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**	
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0
7218.99.00	- - Loại khác	0
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
	- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
	- Không gia công quá mức cán nguội:	
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	10
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	10
7219.90.00	- Loại khác	0
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Không gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0
7220.20	- Không gia công quá mức cán nguội:	
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7220.20.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7220.90	- Loại khác:	
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220.90.90	- - Loại khác	0
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	0
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**	
	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222.19.00	- - Loại khác	0
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7222.20.90	- - Loại khác	10
7222.30	- Các thanh và que khác:	
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7222.30.90	- - Loại khác	10
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7222.40.10	- - Không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7222.40.90	- - Loại khác	0
7223.00.00	**Dây thép không gỉ**	10
	Phân chương IV	
	THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH, QUE RỖNG BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM	
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**	
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7224.90.00	- Loại khác	0
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0
7225.19.00	- - Loại khác	0
7225.30	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7225.30.10	- - Thép gió	0
7225.30.90	- - Loại khác	0
7225.40	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7225.40.10	- - Thép gió	0
7225.40.90	- - Loại khác	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:	
7225.50.10	- - Thép gió	0
7225.50.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7225.91.10	- - - Thép gió	0
7225.91.90	- - - Loại khác	0
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7225.92.10	- - - Thép gió	0
7225.92.90	- - - Loại khác	0
7225.99	- - Loại khác:	
7225.99.10	- - - Thép gió	0
7225.99.90	- - - Loại khác	0
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.11.90	- - - Loại khác	0
7226.19	- - Loại khác:	
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.19.90	- - - Loại khác	0
7226.20	- Bằng thép gió:	
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.20.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.91.90	- - - Loại khác	0
7226.92	- - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.92.90	- - - Loại khác	0
7226.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:	
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0
7226.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	0
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**	
7227.10.00	- Bằng thép gió	0
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	0
7227.90.00	- Loại khác	0
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.10.90	- - Loại khác	0
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic - mangan:	
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7228.20.11	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7228.20.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
7228.20.91	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7228.20.99	- - - Loại khác	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.30.90	- - Loại khác	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:	
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.40.90	- - Loại khác	0
7228.50	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.50.90	- - Loại khác	0
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.60.90	- - Loại khác	0
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7228.70.10	- - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7228.70.90	- - Loại khác	0
7228.80	- Thanh và que rỗng:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7228.80.19	- - - Loại khác	0
7228.80.90	- - Loại khác	0
72.29	**Dây thép hợp kim khác**	
7229.20.00	- Bằng thép silic - mangan	0
7229.90	- Loại khác:	
7229.90.10	- - Bằng thép gió	0
7229.90.90	- - Loại khác	0

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc" được phân loại vào phân nhóm 7209.18.10.00, là thép lá cán nguội, thường có độ dày từ ≥ 0.15 mm đến ≤ 0,5 mm. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, mép phẳng hơn thép cán nóng.

Mặt hàng "Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc" đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản - Japanese Industrial Standard - JIS);

- A0625, A0650, A0657 (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ - American Scociety for Testing and Materials- ASTM)

- 11951 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization - ISO)

- 10203, 10205 (Tiêu chuẩn Anh - British Standard - European Norm - BS-EN).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất mặt hàng thép tráng thiếc tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

2. Mặt hàng "Thép cán nóng chiều dày dưới 3 mm" phân loại vào nhóm 72.08, là loại thép cán nóng được sản xuất từ phôi thép có hình phiến bằng phương pháp cán qua nhiệt, thường ở dạng cuộn, tấm, lá có bề mặt bị ôxi hóa nhiều, có nhiều màu khác nhau trên một diện tích bề mặt (ghi, xám hoặc màu gỉ sắt), dung sai kích thước thường lớn.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nóng được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

3. Mặt hàng "Thép cán nguội chiều dày từ 0,5 mm đến 3 mm" phân loại vào nhóm 72.09 là loại được sản xuất từ thép cuộn cán nóng bằng phương pháp cán không qua nhiệt, thường ở dạng cuộn và dạng lá. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, bề mặt màu sáng (nếu chưa bị ô xy hóa).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nguội được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào quy định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

4. Mặt hàng "Thép mạ hoặc tráng thiếc" thuộc phân nhóm 7210.11 và 7210.12, mặt hàng "Thép mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm" thuộc phân nhóm 7210.50.

a) Nhận dạng cảm quan thông thường: Mạ thiếc, crôm hoặc oxit crôm thường sáng đục còn mặt hàng mạ kẽm có màu sáng trắng hơn (đôi khi có vân hoa);

b) Đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản - Japanese Industrial Standard - JIS G XXX);

- A0599 - XX, A0624- XX, A0626 - XX (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ - American Scociety for Testing and Materials- ASTM)

- 11949 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization - ISO XXXX)

- 10203 (Tiêu chuẩn Anh (British Standard - European Norm - BS-EN XXXX:XXXX)

c) Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép mạ hoặc tráng các chất nêu trên tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

5. Mặt hàng "Thép cốt bê tông" thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 là loại thép dùng trong cấu kiện bê tông cốt thép, sử dụng trong xây dựng và theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- TCVN 1651-1:2008; TCVN 1651-2:2008

- JIS G 3109

- JIS G 3112

- JIS G 3117

- GB 1499:1998

- Các tiêu chuẩn thép cốt bê tông quốc tế hoặc quốc gia khác.

Trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu khai báo vào thép "loại khác" thì phải xuất trình được giấy chứng nhận của nhà sản xuất hoặc giám định của cơ quan, đơn vị có chức năng thực hiện giám định xác nhận mặt hàng thép nhập khẩu không thuộc một trong các tiêu chuẩn nêu trên.

Chương 73
CÁC SẢN PHẨM BẰNG SẮT HOẶC THÉP

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm "gang đúc" áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc trong đó hàm lượng sắt tính theo trọng lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hóa học của nó khác với thành phần hóa học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(*d*) Chương 72.

2. Chương này từ "dây" là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không vượt quá 16 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn**	
7301.10.00	- Cọc cừ	3
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	5
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**	
7302.10.00	- Ray	3
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	3
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	3
7302.90	- Loại khác:	
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	3
7302.90.90	- - Loại khác	3
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc**	
	- Các loại ống và ống dẫn:	
7303.00.11	- - Ống không có đầu nối	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7303.00.19	- - Loại khác	10
7303.00.90	- Loại khác	3
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0
7304.19.00	- - Loại khác	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22.00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0
7304.23.00	- - Ống khoan khác	0
7304.24.00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0
7304.29.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304.31.10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	5
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304.31.90	- - - Loại khác	5
7304.39	- - Loại khác:	
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304.39.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0
7304.49.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7304.51.10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	0
7304.51.90	- - - Loại khác	0
7304.59.00	- - Loại khác	0
7304.90	- Loại khác:	
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304.90.90	- - Loại khác	5
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm**	
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	
7305.12.10	- - - Hàn kháng điện	5
7305.12.90	- - - Loại khác	5
7305.19	- - Loại khác:	
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10
7305.19.90	- - - Loại khác	10
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5
	- Loại khác, được hàn:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5
7305.31.90	- - - Loại khác	5
7305.39	- - Loại khác:	
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10
7305.39.90	- - - Loại khác	10
7305.90.00	- Loại khác	5
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	
7306.11.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	5
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5
7306.11.90	- - - Loại khác	5
7306.19	- - Loại khác:	
7306.19.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	5
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5
7306.19.90	- - - Loại khác	5
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306.29.00	- - Loại khác	5
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7306.30.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	10
7306.30.20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	10
7306.30.30	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	10
7306.30.40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306.30.90	- - Loại khác	10
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306.40.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	7
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	7
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	7
7306.40.90	- - Loại khác	0
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7306.50.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5
7306.50.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7306.61.00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5
7306.69.00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	5
7306.90	- Loại khác:	
7306.90.10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	10
7306.90.90	- - Loại khác	10
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**	
	- Phụ kiện dạng đúc:	
7307.11	- - Bằng gang không dẻo:	
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống không có đầu nối	5
7307.11.90	- - - Loại khác	5
7307.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307.21	- - Loại có mép bích để ghép nối:	
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.21.90	- - - Loại khác	5
7307.22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10
7307.22.90	- - - Loại khác	10
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.23.90	- - - Loại khác	5
7307.29	- - Loại khác:	
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.29.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7307.91	- - Loại có mép bích để ghép nối:	
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.91.90	- - - Loại khác	5
7307.92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10
7307.92.90	- - - Loại khác	10
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.93.90	- - - Loại khác	5
7307.99	- - Loại khác:	
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.99.90	- - - Loại khác	5
73.08	**Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép**	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308.10.90	- - Loại khác	3
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	
	- - Tháp:	
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3
7308.20.19	- - - Loại khác	3
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):	
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5
7308.20.29	- - - Loại khác	5
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	12
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3
7308.40.90	- - Loại khác	3
7308.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10
7308.90.40	- - Tấm mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	10
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	10
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	10
	- - Loại khác:	
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	10
7308.90.99	- - - Loại khác	10
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:	
7309.00.11	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	5
7309.00.19	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7309.00.91	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	5
7309.00.99	- - Loại khác	5
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	12
7310.10.90	- - Loại khác	12
	- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	10
7310.21.99	- - - - Loại khác	12
7310.29	- - Loại khác:	
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15
	- - - Loại khác:	
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	10
7310.29.99	- - - - Loại khác	10
73.11	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:	
7311.00.21	- - Có dung tích dưới 30 lít	20
7311.00.22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5
7311.00.29	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
7311.00.93	- - Có dung tích dưới 30 lít	17
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5
7311.00.99	- - Loại khác	0
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**	
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	5
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	5
	- - Loại khác:	
7312.10.91	- - - Cáp thép dự ứng lực	3
7312.10.99	- - - Loại khác	0
7312.90.00	- Loại khác	5
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn**	
	- Tấm đan:	
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0
7314.14.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0
7314.19	- - Loại khác:	
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	10
7314.19.90	- - - Loại khác	10
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	15
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	20
7314.39.00	- - Loại khác	20
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	30
7314.42.00	- - Được tráng plastic	30
7314.49.00	- - Loại khác	30
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	20
73.15	**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép**	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315.11	- - Xích con lăn:	
7315.11.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	35
	- - - Loại khác:	
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	3
7315.11.99	- - - - Loại khác	3
7315.12	- - Xích khác:	
7315.12.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	3
7315.12.90	- - - Loại khác	3
7315.19	- - Các bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7315.19.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	35
7315.19.90	- - - Loại khác	3
7315.20.00	- Xích trượt	3
	- Xích khác:	
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	3
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	3
7315.89	- - Loại khác:	
7315.89.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	30
7315.89.90	- - - Loại khác	3
7315.90	- Các bộ phận khác:	
7315.90.20	- - Xích xe đạp và xích xe mô tô	30
7315.90.90	- - Loại khác	3
7316.00.00	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	3
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**	
7317.00.10	- Đinh dây	20
7317.00.20	- Ghim dập	20
7317.00.90	- Loại khác	20
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép**	
	- Các sản phẩm đã ren:	
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	5
7318.12.00	- - Vít gỗ khác	12
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	10
7318.14.00	- - Vít tự hãm	12
7318.15.00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7318.16.00	- - Đai ốc	12
7318.19.00	- - Loại khác	12
	- Các sản phẩm không có ren:	
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	12
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	12
7318.23.00	- - Đinh tán	12
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	12
7318.29.00	- - Loại khác	12
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
7319.40.00	- Kim băng và các loại kim khác	30
7319.90	- Loại khác:	
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	30
7319.90.90	- - Loại khác	30
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	10
7320.10.19	- - - Loại khác	3
7320.10.90	- - Loại khác	3
7320.20	- Lò xo cuộn:	
7320.20.10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	3
7320.20.90	- - Loại khác	3
7320.90	- Loại khác:	
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	3
7320.90.90	- - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.21	**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:	
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	15
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	20
7321.19.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	20
	- Dụng cụ khác:	
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	15
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	25
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	25
7321.90	- Bộ phận:	
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa	10
7321.90.20	- - Của bếp và tấm nhiệt dùng nhiên liệu khí	10
7321.90.90	- - Loại khác	10
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322.11.00	- - Bằng gang	27
7322.19.00	- - Loại khác	30
7322.90.00	- Loại khác	20
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25
	- Loại khác:	
7323.91	- - Bằng gang, chưa tráng men:	
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	30
7323.91.90	- - - Loại khác	30
7323.92.00	- - Bằng gang, đã tráng men	30
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:	
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	30
7323.93.90	- - - Loại khác	30
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	30
7323.99	- - Loại khác:	
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	20
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	20
7323.99.90	- - - Loại khác	20
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	20
7324.10.90	- - Loại khác	20
	- Bồn tắm:	
7324.21	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:	
7324.21.10	- - - Bồn tắm hình dài	35
7324.21.90	- - - Loại khác	35
7324.29.00	- - Loại khác	35
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20
7324.90.30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	20
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp và bồn tắm	20
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20
7324.90.99	- - - Loại khác	20
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**	
7325.10	- Bằng gang không dẻo:	
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	20
7325.10.90	- - Loại khác	15
	- Loại khác:	
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	20
7325.99	- - Loại khác:	
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	20
7325.99.90	- - - Loại khác	20
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	20
7326.19.00	- - Loại khác	10
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	20
7326.20.90	- - Loại khác	15
7326.90	- Loại khác:	
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thuỷ	5
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang	15
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	15
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	15
	- - Loại khác:	
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	15
7326.90.99	- - - Loại khác	0

Chương 74
ĐỒNG VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG ĐỒNG

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Đồng nguyên chất**

Kim loại có ít nhất 99,85% tính theo trọng lượng là đồng; hoặc

Kim loại có ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng là đồng, với điều kiện hàm lượng các tạp chất không vượt quá giới hạn ghi trong bảng sau:

Bảng - Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,25
As	Asen	0,5
Cd	Catmi	1,3
Cr	Crom	1,4
Mg	Magie	0,8
Pb	Chì	1,5
S	Lưu huỳnh	0,7
Sn	Thiếc	0,8
Te	Telu	0,8
Zn	Kẽm	1,0
Zr	Ziriconi	0,3
Các nguyên tố khác (*), tính cho mỗi nguyên tố		0,3
(*) Các nguyên tố khác, ví dụ: Al (nhôm), Be (Berili), Co (Cobal), Fe (Sắt), Mn (Mangan), Ni (Niken), Si (Silic)		

(b) **Hợp kim đồng**

Vật liệu kim loại khác với đồng chưa tinh luyện trong đó hàm lượng đồng tính theo trọng lượng lớn hơn so với từng nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất một trong các nguyên tố khác phải lớn hơn giới hạn đã nêu trong bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác lớn hơn 2,5%.

(c) **Các hợp kim đồng chủ**

Hợp kim chứa các nguyên tố khác với hàm lượng lớn hơn 10% tính theo trọng lượng của đồng, thường không có tính rèn và sử dụng như chất phụ gia trong sản xuất

các hợp kim khác hoặc như chất khử ô-xi, khử lưu huỳnh hoặc tác dụng tương tự trong ngành luyện kim màu. Riêng đồng phospho có hàm lượng phospho trên 15% tính theo trọng lượng phải xếp vào nhóm 28.48.

(d) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các loại que và thanh dây có đầu nhọn hay được xử lý đơn giản khác để dễ đưa vào máy cho quá trình gia công tiếp theo, ví dụ, thành thanh kéo (thanh dây) hoặc ống, được đưa vào nhóm 74.03 đồng chưa gia công.

(e) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, phiến, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(f) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(g) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 74.03), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Các nhóm 74.09 và 74.10 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã được gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(h) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)**

Hợp kim đồng và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Khi có các nguyên tố khác:

- Hàm lượng kẽm trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác;

- Hàm lượng niken dưới 5% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)); và

- Hàm lượng thiếc dưới 3% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)).

(b**) Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)**

Hợp kim đồng và thiếc, có hoặc không có các nguyên tố khác. Trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng thiếc phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác, trừ trường hợp khi thành phần thiếc từ 3% trở lên thì hàm lượng kẽm có thể cao hơn thiếc nhưng phải dưới 10% tính theo trọng lượng.

(c) **Hợp kim trên cơ sở đồng - niken - kẽm (bạc niken)**

Hợp kim đồng, niken và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Hàm lượng niken từ 5% tính theo trọng lượng trở lên (xem phần hợp kim đồng kẽm (đồng thau)).

(d) **Hợp kim trên cơ sở đồng và niken**

Hợp kim đồng và niken, có hoặc không có các nguyên tố khác nhưng trong mọi trường hợp, hàm lượng kẽm chứa trong đó không quá 1% tính theo trọng lượng. Trong trường hợp có nguyên tố khác, trọng lượng của niken phải trội hơn so với trọng lượng của từng nguyên tố khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7401.00.00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	0
7402.00.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	0
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công**	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0
7403.13.00	- - Que	0
7403.19.00	- - Loại khác	0
	- Hợp kim đồng:	
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng - kẽm (đồng thau)	0
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	0
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0
7404.00.00	**Đồng phế liệu và mảnh vụn**	0
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ**	0
74.06	**Bột và vảy đồng**	
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	
7407.10.30	- - Dạng hình	0
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	5
	- Bằng hợp kim đồng:	
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0
7407.29.00	- - Loại khác	0
74.08	**Dây đồng**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	10
7408.11.90	- - - Loại khác	5
7408.19.00	- - Loại khác	10
	- Bằng hợp kim đồng:	
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	3
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0
7408.29.00	- - Loại khác	0
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm**	
	- Bằng đồng tinh chế:	
7409.11.00	- - Dạng cuộn	3
7409.19.00	- - Loại khác	0
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
7409.21.00	- - Dạng cuộn	0
7409.29.00	- - Loại khác	0
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
7409.31.00	- - Dạng cuộn	0
7409.39.00	- - Loại khác	0
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	0
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0
7410.12.00	- - Bằng đồng hợp kim	0
	- Đã được bồi:	
7410.21.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**	
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	5
	- Bằng đồng hợp kim:	
7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	5
7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	5
7411.29.00	- - Loại khác	3
74.12	**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**	
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0
7412.20	- Bằng đồng hợp kim:	
7412.20.10	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0
7412.20.90	- - Loại khác	0
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28 mm	15
7413.00.90	- Loại khác	0
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	
7415.10.10	- - Đinh	20
7415.10.20	- - Ghim dập	20
7415.10.90	- - Loại khác	20
	- Các loại khác, chưa được ren:	
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	10
7415.29.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác đã được ren:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7415.33.10	- - - Đinh vít	10
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	10
7415.39.00	- - Loại khác	10
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng**	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	25
7418.10.90	- - Loại khác	25
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	30
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng**	
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5
	- Loại khác:	
7419.91.00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	5
7419.99	- - Loại khác:	
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal):	
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	0
7419.99.39	- - - - Loại khác	0
7419.99.40	- - - Lò xo	0
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	5
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	5
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	5
7419.99.90	- - - Loại khác	5

Chương 75
NIKEN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NIKEN

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 75.02), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 75.06 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều, hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Niken không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng ít nhất 99% tính theo trọng lượng là niken và có thêm coban, với điều kiện:

(i) Hàm lượng coban không quá 1,5% tính theo trọng lượng, và

(ii) Hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng. Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Fe	Sắt	0,5
O	Oxy	0,4
Nguyên tố khác, mỗi nguyên tố		0,3

(b) **Hợp kim niken**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của niken trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố nào khác với điều kiện:

(i) Hàm lượng của coban trên 1,5% tính theo trọng lượng,

(ii) Hàm lượng tính theo trọng lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá giới hạn nêu ở bảng trên, hoặc

(iii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trừ niken và coban lớn hơn 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(*c*) và mục đích của phân nhóm 7508.10 khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm, dù ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ, nhưng kích thước mặt cắt ngang không vượt quá 6 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
75.01	**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**	
7501.10.00	- Niken sten	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0
75.02	**Niken chưa gia công**	
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0
7503.00.00	**Niken phế liệu và mảnh vụn**	0
7504.00.00	**Bột và vảy niken**	0
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0
	- Dây:	
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	0
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông)**	
	- Ống và ống dẫn:	
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0
7507.20.00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	0
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken**	
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0
7508.90	- Loại khác:	
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0
7508.90.40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0
7508.90.90	- - Loại khác	0

Chương 76
NHÔM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NHÔM

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 76.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài những mặt hàng khác, các nhóm 76.06 và 76.07 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Nhôm, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng. Các nguyên tố khác

Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn tính theo trọng lượng (%)
Sắt + Silic	1
Nguyên tố khác(1), tính cho mỗi nguyên tố	0,1(2)

(1) Các nguyên tố khác, ví dụ Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

(2) Tỷ lệ đồng cho phép lớn hơn 0,1%, nhưng không quá 0,2%, nếu như tỷ lệ crôm hoặc măngan không quá 0,05%.

(b) **Hợp kim nhôm**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(c) của Chương này, theo mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, mặt cắt ngang ở hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
76.01	**Nhôm chưa gia công**	
7601.10.00	**- Nhôm, không hợp kim**	**2**
7601.20.00	**- Nhôm hợp kim**	**2**
7602.00.00	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn**	0
76.03	**Bột và vảy nhôm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	0
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**	
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	5
7604.10.90	- - Loại khác	10
	- Bằng nhôm hợp kim:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	
7604.21.10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	10
7604.21.90	- - - Loại khác	10
7604.29	- - Loại khác:	
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	5
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zíp (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	10
7604.29.90	- - - Loại khác	10
76.05	**Dây nhôm**	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10
7605.19	- - Loại khác:	
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	10
7605.19.90	- - - Loại khác	10
	- Bằng nhôm hợp kim:	
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3
7605.29.00	- - Loại khác	3
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7606.11.90	- - - Loại khác	0
7606.12	- - Bằng nhôm hợp kim:	
7606.12.10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3
7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0
	- - - Dạng lá:	
7606.12.31	- - - - Bằng nhôm hợp kim 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	3
7606.12.39	- - - - Loại khác	3
7606.12.90	- - - Loại khác	3
	- Loại khác:	
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0
7606.92.00	- - Bằng nhôm hợp kim	3
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0
7607.19.00	- - Loại khác	3
7607.20.00	- Đã bồi	3
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**	
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	3
7609.00.00	**Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	3
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7610.10.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	15
7610.90	- Loại khác:	
7610.90.20	- - Mái phao trong và mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	3
7610.90.90	- - Loại khác	15
7611.00.00	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	0
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20
7612.90	- Loại khác:	
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	15
7612.90.90	- - Loại khác	15
7613.00.00	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm**	3
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	
7614.10	- Có lõi thép:	
	- - Cáp:	
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	20
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	15
7614.10.19	- - - Loại khác	10
7614.10.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7614.90	- Loại khác:	
	- - Cáp:	
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	20
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	15
7614.90.19	- - - Loại khác	10
7614.90.90	- - Loại khác	5
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm**	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:	
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	30
7615.10.90	- - Loại khác	22
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	
7615.20.20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	30
7615.20.90	- - Loại khác	30
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	
7616.10.10	- - Đinh	20
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	20
7616.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	20
7616.99	- - Loại khác:	
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	20
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	20
7616.99.60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	20
	- - - Loại khác:	
7616.99.91	- - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mành	15
7616.99.92	- - - - Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	15
7616.99.99	- - - - Loại khác	15

Chương 78
CHÌ VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CHÌ

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết, có cùng hình dạng hoặc kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật

biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 78.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 78.04 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện" có nghĩa:

Là kim loại chứa ít nhất 99,9% tính theo trọng lượng là chì, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng. Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,02
As	Arsen	0,005
Bi	Bismut	0,05

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ca	Canxi	0,002
Cd	Catmi	0,002
Cu	Đồng	0,08
Fe	Sắt	0,002
S	Lưu huỳnh	0,002
Sb	Antimon	0,005
Sn	Thiếc	0,005
Zn	Kẽm	0,002
Các nguyên tố khác, (ví dụ Telu), tính cho mỗi nguyên tố		0,001

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
78.01	**Chì chưa gia công**	
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0
	- Loại khác:	
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0
7801.99.00	- - Loại khác	0
7802.00.00	**Chì phế liệu và mảnh vụn**	0
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0
7804.19.00	- - Loại khác	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**	
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0
7806.00.90	- Loại khác	0

Chương 79
KẼM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KẼM

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ) với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Không kể những mặt hàng khác, nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Kẽm, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng.

(b) **Hợp kim kẽm**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.

(c) **Bụi kẽm**

Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
79.01	**Kẽm chưa gia công**	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7901.20.00	- Kẽm hợp kim	0
7902.00.00	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn**	0
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**	
7903.10.00	- Bụi kẽm	0
7903.90.00	- Loại khác	0
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	0
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7905.00.30	- Dạng lá có chiều dày không quá 0,25 mm	0
7905.00.90	- Loại khác	0
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**	
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0
	- Loại khác:	
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	10
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	10
7907.00.99	- - Loại khác	10

Chương 80
THIẾC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THIẾC

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình

chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 80.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là

mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thiếc, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng thiếc chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bismut hoặc đồng phải thấp hơn giới hạn ở bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Bi	Bismut	0,1
Cu	Đồng	0,4

(b) **Hợp kim thiếc**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng thiếc lớn hơn so với trọng lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) Tổng hàm lượng các nguyên tố khác trên 1% tính theo trọng lượng; hoặc

(ii) Hàm lượng của bismut hoặc đồng phải bằng hoặc lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
80.01	**Thiếc chưa gia công**	
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	3
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	3
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	3
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**	
8003.00.10	- Thanh hàn	10
8003.00.90	- Loại khác	3
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**	
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	5
	- Loại khác:	
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	20
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	20
8007.00.99	- - Loại khác	20

Chương 81
KIM LOẠI CƠ BẢN KHÁC; GỐM KIM LOẠI; CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chú giải phân nhóm

1. Khái niệm “thanh và que”, “hình”, “dây”, và “tấm, lá, dải và lá mỏng" đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương 74 với những sửa đổi phù hợp cũng được áp dụng cho Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8101.10.00	- Bột	0
	- Loại khác:	
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0
8101.96.00	- - Dây	0
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8101.99	- - Loại khác:	
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	0
8101.99.90	- - - Loại khác	0
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8102.10.00	- Bột	0
	- Loại khác:	
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0
8102.96.00	- - Dây	0
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8102.99.00	- - Loại khác	0
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8103.90.00	- Loại khác	0
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0
8104.19.00	- - Loại khác	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	0
8104.90.00	- Loại khác	0
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	0
8105.20.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8105.90.00	- Loại khác	0
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0
8106.00.90	- Loại khác	0
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	0
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8107.90.00	- Loại khác	0
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8108.90.00	- Loại khác	0
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	0
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8109.90.00	- Loại khác	0
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8110.90.00	- Loại khác	0
8111.00.00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
81.12	**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Beryli:	
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112.19.00	- - Loại khác	0
	- Crom:	
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112.29.00	- - Loại khác	0
	- Tali:	
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	0
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112.59.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0
8112.99.00	- - Loại khác	0
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0

Chương 82
DỤNG CỤ, ĐỒ NGHỀ, DAO, KÉO VÀ BỘ ĐỒ ĂN LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải

1. Ngoài các mặt hàng như đèn hàn, bộ bệ rèn xách tay, các loại đá mài có lắp gá đỡ, bộ sửa móng tay hoặc móng chân, và các mặt hàng thuộc nhóm 82.09, Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm có lưỡi, cạnh sắc, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác bằng:

(a) Kim loại cơ bản;

(b) Cacbua kim loại hoặc gốm kim loại;

(c) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) gắn với nền kim loại cơ bản, cacbua kim loại hoặc gốm kim loại; hoặc

(d) Vật liệu mài gắn với nền kim loại cơ bản, với điều kiện các sản phẩm đó có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi hoặc tương tự, bằng kim loại cơ bản, các sản phẩm đó vẫn giữ được đặc tính và chức năng sau khi được gắn với vật liệu mài.

2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.

Đầu, lưỡi dao và lưỡi cắt của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.

3. Bộ gồm 1 hoặc nhiều dao thuộc nhóm 82.11 và ít nhất là một số lượng tương đương các sản phẩm thuộc nhóm 82.15 được phân loại trong nhóm 82.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**	
8201.10.00	- Mai và xẻng	20
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	20
8201.30.90	- - Loại khác	20
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	20
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	20
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	20
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	20
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**	
8202.10.00	- Cưa tay	20
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:	
8202.20.10	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8202.20.90	- - Loại khác	10
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:	
8202.31.10	- - - Lưỡi cưa lọng	2
8202.31.90	- - - Loại khác	2
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	2
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0
	- Lưỡi cưa khác:	
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	2
8202.99	- - Loại khác:	
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	2
8202.99.90	- - - Loại khác	2
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự**	
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	20
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	20
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	10
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	15
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	20
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	20
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5
8205.20.00	- Búa và búa tạ	20
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	20
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:	
8205.51.10	- - - Bàn là phẳng	20
8205.51.90	- - - Loại khác	20
8205.59.00	- - Loại khác	20
8205.60.00	- Đèn hàn	20
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	20
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	20
8206.00.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	20
82.07	**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0
8207.90.00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**	
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	0
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	20
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0
8208.90.00	- Loại khác	0
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại**	0
8210.00.00	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống**	20
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**	
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	5
	- Loại khác:	
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	5
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8211.92.90	- - - Loại khác	5
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	
8211.93.20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8211.93.90	- - - Loại khác	5
8211.94	- - Lưỡi dao:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8211.94.90	- - - Loại khác	5
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	5
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**	
8212.10.00	- Dao cạo	20
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	20
8212.20.90	- - Loại khác	20
8212.90.00	- Các bộ phận khác	17
8213.00.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng**	25
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**	
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	25
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	25
8214.90.00	- Loại khác	25
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**	
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	25
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	25
	- Loại khác:	
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	25
8215.99.00	- - Loại khác	25

Chương 83
HÀNG TẠP HÓA LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20, hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (Chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc Chương này.

2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ "bánh xe đẩy loại nhỏ" có nghĩa là loại bánh xe đẩy có đường kính không quá 75 mm (kể cả bánh lốp, tại các phân nhóm tương ứng) hoặc bánh xe đẩy có đường kính trên 75 mm (kể cả bánh lốp, tại các phân nhóm tương ứng) với điều kiện là bánh xe hoặc bánh lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
83.01	**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**	
8301.10.00	- Khóa móc	25
8301.20.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	25
8301.30.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	25
8301.40	- Khóa loại khác:	
8301.40.10	- - Còng, xích tay	0
8301.40.90	- - Loại khác	25
8301.50.00	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	25
8301.60.00	- Bộ phận	25
8301.70.00	- Chìa rời	25
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	20
8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:	
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	20
8302.20.90	- - Loại khác	15
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	20
8302.30.90	- - Loại khác	20
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:	
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:	
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa	20
8302.41.39	- - - - Loại khác	20
8302.41.90	- - - Loại khác	20
8302.42	- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:	
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa	20
8302.42.90	- - - Loại khác	20
8302.49	- - Loại khác:	
8302.49.10	- - - Dùng cho yên cương	20
	- - - Loại khác:	
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa	20
8302.49.99	- - - - Loại khác	20
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	25
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	17
8303.00.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
83.04	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03**	
8304.00.10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	25
	- Loại khác:	
8304.00.91	- - Bằng nhôm	25
8304.00.99	- - Loại khác	25
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	25
8305.10.90	- - Loại khác	25
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	25
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	25
8305.20.90	- - Loại khác	15
8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng:	
8305.90.10	- - Kẹp giấy	25
8305.90.90	- - Loại khác	25
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**	
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	
8306.10.10	- - Dùng cho xe đạp chân	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8306.10.20	- - Loại khác, bằng đồng	25
8306.10.90	- - Loại khác	25
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	25
8306.29	- - Loại khác:	
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	25
8306.29.20	- - - Bằng niken	25
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	25
8306.29.90	- - - Loại khác	25
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	
8306.30.10	- - Bằng đồng	25
	- - Loại khác:	
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	25
8306.30.99	- - - Loại khác	25
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện**	
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	10
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	10
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**	
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	27
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	20
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	
8308.90.10	- - Hạt trang trí của chuỗi hạt	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8308.90.90	- - Loại khác	25
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**	
8309.10.00	- Nút hình vương miện	15
8309.90	- Loại khác:	
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	15
8309.90.20	- - Nắp hộp (lon) nhôm	15
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	15
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	15
	- - Loại khác, bằng nhôm:	
8309.90.81	- - - Nút chai và nút xoáy	15
8309.90.89	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác:	
8309.90.91	- - - Nút chai và nút xoáy	15
8309.90.99	- - - Loại khác	15
8310.00.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	10
83.11	**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại**	
8311.10.00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	
8311.20.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	2
8311.20.90	- - Loại khác	25
8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	
8311.30.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	2
8311.30.90	- - Loại khác	15
8311.90.00	- Loại khác	25

(Xem tiếp Công báo số 97 + 98)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng